

DANH SÁCH THI PHÒNG 01 (Ca thi: 01, Phòng A5-209)
CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Khóa thi ngày 24-05-2020

Lưu ý: Thí sinh mang theo CMND hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh mới được vào phòng thi

STT	SBD	Phòng	Họ	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ca thi	Nhà/phòng
1	007001	001	Trần Thanh	An	Nữ	19/11/1998	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
2	007002	001	Nguyễn Thị	Chiến	Nữ	16/05/1998	Quảng Ngãi	1	A5-209
3	007003	001	Phạm Xuân	Chương	Nam	07/01/1993	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
4	007004	001	Trương Mạnh	Cường	Nam	20/09/1996	Quảng Nam	1	A5-209
5	007005	001	Võ Thị	Dung	Nữ	05/07/1998	Quảng Ngãi	1	A5-209
6	007006	001	Đàm Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	Nữ	24/07/1998	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
7	007007	001	Phạm Thị Kiều	Duyên	Nữ	04/12/1987	Quảng Ngãi	1	A5-209
8	007008	001	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nữ	25/09/1998	Quảng Bình	1	A5-209
9	007009	001	Đỗ Thị	Đào	Nữ	19/04/1997	Thanh Hóa	1	A5-209
10	007010	001	Võ Anh	Hải	Nam	31/01/1997	Đắk Lắk	1	A5-209
11	007011	001	Phạm Thanh	Hải	Nam	03/11/2020	Lào	1	A5-209
12	007012	001	Trần Thị Hạnh	Hiếu	Nữ	29/10/1998	Quảng Ngãi	1	A5-209
13	007013	001	Trần Minh	Hiếu	Nam	18/08/1998	Quảng Bình	1	A5-209
14	007014	001	Từ Thị Bảo	Hòa	Nữ	29/05/1998	Quảng Nam	1	A5-209
15	007015	001	Hà Văn	Hoàng	Nam	13/05/1986	Nghệ An	1	A5-209
16	007016	001	Đặng Thị	Hồng	Nữ	28/11/1997	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
17	007017	001	Đoàn Thị Yến	Hồng	Nữ	18/06/1998	Quảng Nam	1	A5-209
18	007018	001	Mai Thị Duyên	Hồng	Nữ	24/02/1987	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
19	007019	001	Lê Thanh	Huy	Nam	27/05/1981	Nghệ An	1	A5-209
20	007020	001	Huỳnh Thị Ánh	Huyền	Nữ	11/06/1998	Quảng Nam	1	A5-209
21	007021	001	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ	27/07/1997	TP. Đà Nẵng	1	A5-209
22	007022	001	Đặng Thị Thanh	Lam	Nữ	17/05/1998	Quảng Nam	1	A5-209
23	007023	001	Vũ Thị Thùy	Lan	Nữ	01/12/1998	Hải Dương	1	A5-209
24	007024	001	Nguyễn Đắc	Lân	Nam	01/11/1997	Quảng Nam	1	A5-209
25	007025	001	Trịnh Thị	Liên	Nữ	09/02/1998	TP. Đà Nẵng	1	A5-209

DANH SÁCH THI PHÒNG 02 (Ca thi: 01, Phòng A5-210)
CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Khóa thi ngày 24-05-2020

Lưu ý: Thí sinh mang theo CMND hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh mới được vào phòng thi

STT	SBD	Phòng	Họ	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ca thi	Nhà/phòng
1	007026	002	Nguyễn Viết	Linh	Nam	10/10/1995	Đắk Lắk	1	A5-210
2	007027	002	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	26/03/1998	Quảng Bình	1	A5-210
3	007028	002	Lê Thị Thanh	Loan	Nữ	28/05/1990	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
4	007029	002	Lê Thị	Mai	Nữ	16/06/1984	Quảng Nam	1	A5-210
5	007030	002	Nhâm Thị Phương	Mai	Nữ	17/01/1991	TP. Hà Nội	1	A5-210
6	007031	002	Nguyễn Đức	Minh	Nam	01/01/1998	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
7	007032	002	Phan Hoàng	Mỹ	Nữ	02/09/1997	Quảng Nam	1	A5-210
8	007033	002	Lê Thị Huyền	Nga	Nữ	22/06/1995	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
9	007034	002	Phạm Thị Nguyệt	Nga	Nữ	08/03/1991	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
10	007035	002	Nguyễn Thị Va	Ni	Nữ	12/02/1995	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
11	007036	002	Nguyễn Thị Minh	Phương	Nữ	14/01/1990	Thừa Thiên - Huế	1	A5-210
12	007037	002	Lê Thị	Phương	Nữ	28/03/1997	Quảng Bình	1	A5-210
13	007038	002	Đinh Thị Thanh	Phượng	Nữ	08/08/1998	Quảng Ngãi	1	A5-210
14	007039	002	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	16/05/1998	Gia Lai	1	A5-210
15	007040	002	Trương Trung	Phương	Nam	20/02/1988	Quảng Bình	1	A5-210
16	007041	002	Đinh Thị	Phượng	Nữ	18/07/1985	Nam Định	1	A5-210
17	007042	002	Phan Minh Hoài	Phương	Nữ	31/07/1998	Quảng Nam	1	A5-210
18	007043	002	Trương Thị Lệ	Quyên	Nữ	06/08/1998	Quảng Bình	1	A5-210
19	007044	002	Võ Nguyễn Tố	Quyên	Nữ	02/04/1997	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
20	007045	002	Dương Thị Diệu	Quyên	Nữ	04/12/1989	Quảng Nam	1	A5-210
21	007046	002	Nguyễn Thị Thái	Quyên	Nữ	11/04/1998	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
22	007047	002	Trần Thị Thu	Sương	Nữ	19/11/1991	TP. Đà Nẵng	1	A5-210
23	007048	002	Trần Thị Minh	Tâm	Nữ	16/12/1997	Quảng Nam	1	A5-210
24	007049	002	Nguyễn Thị Thương	Tâm	Nữ	12/07/1998	Quảng Bình	1	A5-210
25	007050	002	Nguyễn Thị Như	Thắm	Nữ	16/04/1998	Bình Định	1	A5-210

DANH SÁCH THI PHÒNG 03 (Ca thi: 02, Phòng A5-209)
CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Khóa thi ngày 24-05-2020

Lưu ý: Thí sinh mang theo CMND hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh mới được vào phòng thi

STT	SBD	Phòng	Họ	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ca thi	Nhà/phòng
1	007051	003	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ	31/01/1998	Quảng Nam	2	A5-209
2	007052	003	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	16/06/1997	Quảng Nam	2	A5-209
3	007053	003	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	09/02/1998	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
4	007054	003	Đinh Lê Minh	Thông	Nam	09/11/1998	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
5	007055	003	Bùi Thị Thanh	Thúy	Nữ	01/01/1998	Quảng Nam	2	A5-209
6	007056	003	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	30/06/1998	Quảng Nam	2	A5-209
7	007057	003	Phạm Thị Ái	Tiên	Nữ	17/07/1997	Quảng Nam	2	A5-209
8	007058	003	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Nữ	09/10/1996	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
9	007059	003	Trần Thị Duy	Tính	Nữ	01/07/1998	Quảng Nam	2	A5-209
10	007060	003	Hồ Thị Đang	Trang	Nữ	01/02/1998	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
11	007061	003	Bùi Thị Thùy	Trang	Nữ	06/09/1988	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
12	007062	003	Trương Thị Kiều	Trang	Nữ	13/06/1998	Quảng Nam	2	A5-209
13	007063	003	Nguyễn Thị Thùy	Trình	Nữ	24/07/1998	Quảng Nam	2	A5-209
14	007064	003	Nguyễn Thành	Trọng	Nữ	19/05/1997	Quảng Nam	2	A5-209
15	007065	003	Alăng	Trọng	Nam	16/02/1998	Quảng Nam	2	A5-209
16	007066	003	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	19/11/1996	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
17	007067	003	Lê Thị Thu	Trúc	Nữ	01/03/1997	Quảng Ngãi	2	A5-209
18	007068	003	Tôn Thất	Tú	Nam	17/12/1986	Thừa Thiên - Huế	2	A5-209
19	007069	003	Võ	Vang	Nam	02/01/1995	Quảng Nam	2	A5-209
20	007070	003	Nguyễn Thị Thúy	Viên	Nữ	20/11/1998	Kon Tum	2	A5-209
21	007071	003	Nguyễn Thị Khánh	Vy	Nữ	04/08/1998	TP. Đà Nẵng	2	A5-209
22	007072	003	Phan Thị Thanh	Yên	Nữ	25/12/1997	Quảng Nam	2	A5-209
23	007073	003	Dương Việt	Anh	Nam	09/03/1994	Đà Nẵng	2	A5-209
24	007074	003	Nguyễn Thị Liên	Hương	Nữ	01/10/1985	Quảng Nam	2	A5-209
25	007075	003	Đặng Thanh	Tiến	Nam	30/03/1982	Quảng Nam	2	A5-209

DANH SÁCH THI PHÒNG 04 (Ca thi: 02, Phòng A5-210)
CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Khóa thi ngày 24-05-2020

Lưu ý: Thí sinh mang theo CMND hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh mới được vào phòng thi

STT	SBD	Phòng	Họ	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ca thi	Nhà/phòng
1	007076	004	Nguyễn Xuân	Bằng	Nam	29/07/1986	Quảng Nam	2	A5-210
2	007077	004	Phan Văn	Cường	Nam	10/10/1971	Quảng Nam	2	A5-210
3	007078	004	Lê Thị Hồng	Đẹp	Nữ	30/04/1982	Quảng Nam	2	A5-210
4	007079	004	Nguyễn Hữu	Đông	Nam	20/01/1987	Quảng Nam	2	A5-210
5	007080	004	Hồ Thị	Dũng	Nữ	25/05/1982	Quảng Nam	2	A5-210
6	007081	004	Huỳnh Trọng	Dương	Nam	05/03/1990	Quảng Nam	2	A5-210
7	007082	004	Phạm Trường	Giới	Nam	18/04/1965	Quảng Nam	2	A5-210
8	007083	004	Nguyễn Văn	Hà	Nữ	09/02/1985	Quảng Nam	2	A5-210
9	007084	004	Phạm Thị Xuân	Hạnh	Nữ	02/03/1988	Quảng Nam	2	A5-210
10	007085	004	Phan Thị	Hiền	Nữ	25/03/1986	Quảng Nam	2	A5-210
11	007086	004	Phạm Thị Thanh	Hiếu	Nữ	15/04/1990	Quảng Nam	2	A5-210
12	007087	004	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	04/10/1970	Quảng Nam	2	A5-210
13	007088	004	Huỳnh Đức	Hồng	Nam	02/12/1965	Quảng Nam	2	A5-210
14	007091	004	Phạm Thị	Mai	Nữ	26/08/1991	Quảng Nam	2	A5-210
15	007089	004	Huỳnh Ngọc Hoàng	Nguyên	Nữ	25/08/1991	Quảng Nam	2	A5-210
16	007090	004	Nguyễn Đỗ	Quyên	Nữ	16/12/1997	Quảng Nam	2	A5-210
17	007092	004	Nguyễn Thị Thu	Tân	Nữ	20/04/1987	Quảng Nam	2	A5-210
18	007093	004	Lê Quốc	Thái	Nam	26/07/1970	Quảng Nam	2	A5-210
19	007094	004	Huỳnh Thanh	Thanh	Nam	21/12/1985	Quảng Nam	2	A5-210
20	007095	004	Huỳnh Thị Chân	Thi	Nữ	11/01/1984	Quảng Nam	2	A5-210
21	007096	004	Huỳnh Thị	Thu	Nữ	23/10/1981	Quảng Nam	2	A5-210
22	007097	004	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	16/06/1988	Quảng Nam	2	A5-210
23	007098	004	Hồ Thị Hoàng	Tú	Nữ	27/07/1994	Quảng Nam	2	A5-210
24	007099	004	Nguyễn Hữu	Việt	Nam	06/09/1979	Quảng Nam	2	A5-210
25	007100	004	Đỗ Anh	Vĩnh	Nam	28/10/1984	Quảng Nam	2	A5-210